| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN XUÂN LỘC**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **54**/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 31-7-2017.
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Anh Dũng**.

Các Hội thẩm nhân dân: **1**. Bà **Huỳnh Thị Mỹ Trang.**

**2**. Ông **Nguyễn Văn Hiếu**.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà **Đinh Thị Hạ** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa:***

Bà **Nguyễn Thị Kim Huệ –** Kiểm sát viên sơ cấp.

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2017, tại Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số **562/2016/TLST-HNGĐ** ngày 02 tháng 11 năm 2016 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **60/**2017/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 6 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số **59/**2017/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

*** NgC đơn**: Chị **Nguyễn Thị A** - Sn: 1973. *(có mặt)*

ĐKTT: Ấp BS, xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

Nghề nghiệp: Làm nông.

*** Bị đơn**: Anh **Nguyễn Duy AH** - Sn: 1974. *(vắng mặt)*

ĐKTT: Ấp BS, xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

Nghề nghiệp: Thợ xây.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

**1**. Vợ chồng ông **Nguyễn Duy B**, sinh năm: 1948 và bà **Trần Thị C**, sinh năm:1954.

Cùng địa chỉ: Ấp TH, xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai. (*vắng mặt)*

**2.** Bà **Hoàng Thị D**, sinh năm: 1949. (*vắng mặt)*

Địa chỉ: Tổ 10, khu 4, TT.GR, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

**3**. Bà **Nguyễn Thị E**, sinh năm: 1965. (*vắng mặt)*

Địa chỉ: Tổ 10, khu 4, TT.GR, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

**4.** Bà **Đặng Thị F**, sinh năm: 1959. (*vắng mặt)*

Địa chỉ: Khu 1, TT.GR, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

**5**. Bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm: 1957. (*vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp TH, xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

**6**. Chị **Nguyễn Thị Kim H**, sinh năm: 1972. (*vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp TH, xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

**7**. Ông **Bùi Văn I**, sinh năm: 1938. (*vắng mặt)*

Địa chỉ: Tổ 6, ấp TH, xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

**8**. Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm: 1953. (*vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp TH, xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

**9.** Anh **Nguyễn Duy L**. (*vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp TH, xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

**10**. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm: 1956. (*vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp BS, xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

**11. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Đồng Nai – Phòng giao dịch Xuân Lộc.**

Trụ sở tại: Khu phố 3, thị trấn GR, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

Do ông Ngô Mạnh N – Giám đốc, làm đại diện theo pháp luật.

(*vắng mặt)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 01-11-2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Duy AH cùng tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2002, tại Ủy ban nhân dân xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu rất hạnh phúc, về sau xảy ra nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, anh A có những lời lẽ xúc phạm chị, không quan tâm tới vợ con. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể duy trì nên chị yêu cầu được ly hôn anh AH.

Về con chung: Anh chị có 03 người con tên Nguyễn Duy R, sinh ngày 27-10-2002, Nguyễn Duy S, sinh ngày 30-12-2004 và Nguyễn Thị Ngọc X, sinh ngày 03-01-2007. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 người con, yêu cầu anh AH cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: vợ chồng có các khoản nợ:

Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch Xuân Lộc – Chi nhánh tỉnh Đồng Nai 20.000.000 đồng; Nợ bà Hoàng Thị D 15.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị E 10.000.000 đồng; Nợ bà Đặng Thị F 15.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị G 2.000.000 đồng; Nợ chị Nguyễn Thị Kim H 2.000.000 đồng; Nợ ông Bùi Văn I 2.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn K 2.300.000 đồng; Nợ anh Nguyễn Duy L 11.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị M 5.000.000 đồng. Ngoài ra không vay nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

*Anh Nguyễn Duy AH (bị đơn) trình bày:*

Anh thống nhất với lời trình bày của chị A về diễn biến hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ giữa anh và chị A. Anh không đồng ý ly hôn.

Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A, thì:

Về con chung: anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con tên Nguyễn Duy R và Nguyễn Duy S, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Nếu Tòa án buộc giao cả 03 người con cho chi A trực tiếp nuôi dưỡng thì anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng, anh chỉ chấp nhận cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: anh thống nhất với lời trình bày của chị A về các khoản nợ.

*Vợ chồng ông Nguyễn Duy B – bà Trần Thị C – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thống nhất trình bày:*

Vợ chồng anh Nguyễn Duy AH – chị Nguyễn Thị A có 01 căn nhà cấp 4 xây trên đất của ông bà, nếu anh A – chị A yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là phần đất này thì ông bà không đồng ý, ông bà dành phần đất này cho 03 người con của anh AH – chị A. Ngoài ra ông bà không có tranh chấp và yêu cầu gì.

*Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện Xuân Lộc – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày:*

Vợ chồng anh Nguyễn Duy AH – chị Nguyễn Thị A có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Xuân Lộc 20.000.000 đồng, chưa đến hạn trả nợ. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ vay của anh Nguyễn Duy AH và chị Nguyễn Thị A trong vụ án này.

*Bà Hoàng Thị D– Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày:*

Vợ chồng anh Nguyễn Duy AH – chị Nguyễn Thị A có nợ bà số tiền 15.000.000 đồng. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền vay trong vụ án này, nếu sau này xảy ra tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Ngoài ra bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Bà Nguyễn Thị E – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày:*

Vợ chồng anh Nguyễn Duy AH – chị Nguyễn Thị A có nợ bà số tiền 10.000.000 đồng. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền nợ đó trong vụ án này, nếu sau này xảy ra tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Ngoài ra bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Bà Đặng Thị F – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày:*

Vợ chồng anh Nguyễn Duy AH – chị Nguyễn Thị A có vay bà số tiền 17.000.000 đồng. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nếu sau này xảy ra tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Ngoài ra bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Bà Nguyễn Thị G – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày:*

Vợ chồng anh Nguyễn Duy AH – chị Nguyễn Thị A có nợ bà 2.000.000 đồng tiền mua phân bón trồng mì. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền còn nợ trong vụ án này, nếu sau này xảy ra tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Ngoài ra bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Chị Nguyễn Thị Kim H – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày:*

Vợ chồng anh Nguyễn Duy AH – chị Nguyễn Thị A có nợ chị số tiền 2.000.000 đồng. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền còn nợ trong vụ án này, nếu sau này xảy ra tranh chấp chị sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Ngoài ra chị không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Ông Bùi Văn I – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày:*

Vợ chồng anh Nguyễn Duy AH – chị Nguyễn Thị A có nợ ông số tiền 2.000.000 đồng. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền còn nợ trong vụ án này, nếu sau này xảy ra tranh chấp ông sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Ngoài ra ông không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Ông Nguyễn Văn K – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày:*

Vợ chồng anh Nguyễn Duy AH – chị Nguyễn Thị A có nợ ông số tiền 2.300.000 đồng. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền nợ trong vụ án này, nếu sau này xảy ra tranh chấp ông sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Ngoài ra ông không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Anh Nguyễn Duy L – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày:*

Vợ chồng anh Nguyễn Duy AH – chị Nguyễn Thị A có nợ anh số tiền 11.000.000 đồng. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền còn nợ trong vụ án này, nếu sau này xảy ra tranh chấp anh sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Ngoài ra anh không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Bà Nguyễn Thị M – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày:*

Vợ chồng anh Nguyễn Duy AH – chị Nguyễn Thị A có nợ bà số tiền 18.545.000, trong đó gồm 5.000.000 đồng tiền vay và 13.545.000 tiền mua cám chăn nuôi chưa trả. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền còn nợ trong vụ án này, nếu sau này xảy ra tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Ngoài ra bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị A, cho chị A ly hôn anh AH, chị A trực tiếp nuôi dưỡng tất cả 03 người con chung, anh AH cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đồng/tháng đến khi các con trưởng thành, đình chỉ giải quyết việc chia tài sản chung, về nợ không giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* anh Nguyễn Duy AH được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không nêu lý do, nên áp dụng Điểm b, Khoản 2, Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt anh AH.

Đại diện Ngân hành chính sách xã hội huyện XL, vợ chồng ông Nguyễn Duy B bà Trần Thị C, bà Hoàng Thị D, bà Nguyễn Thị E, bà Đặng Thị F, bà Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị Kim H, ông Bùi Văn I, ông Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị M, tất cả có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt những người này.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Giấy chứng nhật kết hôn số 64, quyển số 01/2002 ngày 05-8-2002, của Ủy ban nhân dân xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai cấp cho anh AH – chị A đúng quy định pháp luật, nên hôn nhân của anh Nguyễn Duy AH và chị Nguyễn Thị A là hợp pháp.

[3] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:*

Chị A cho rằng vợ chồng mâu thuẫn là do anh AH không quan tâm đến vợ con, hay uống rượu say về nhà có những lời lẽ xúc phạm chị. Anh AH cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, anh AH không đến Tòa án làm việc để hòa giải vợ chồng đoàn tụ, cho thấy anh không có trách nhiệm với vợ con, không có mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy các con. Chứng tỏ hôn nhân của anh AH – chị A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đủ căn cứ cho ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Về con chung:*

Anh AH và chị A thống nhất có 03 người con tên: Nguyễn Duy R, sinh ngày 27-10-2002, Nguyễn Duy S, sinh ngày 30-12-2004 và Nguyễn Thị Ngọc X, sinh ngày 03-01-2007. Chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 người con, anh A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con tên: R và S. Xét thấy, các con của anh chị hiện đang sống cùng chị A, thời gian qua chị A chăm sóc các con đảm bảo, 03 người con của anh chị có nguyện vọng được sống với chị A. Còn anh AH từ tháng 4-2017 đến nay anh không có ở nhà cùng các con. Do đó, giao cả 03 người con cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Chị A yêu cầu anh AH cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng, anh AH đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu của chị A là phù hợp theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[5] *Về tài sản*: Chị A rút yêu cầu chia tài sản chung, việc rút yêu cầu của chị A là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung của chị A. Anh AH không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[6] *Về nợ:* Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện Xuân Lộc, bà D, bà E, bà F, bà G, chị H, ông I, ông K, anh L, bà M, đều không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Vợ chồng ông Nguyễn Duy B bà Trần Thị C không có yêu cầu gì trong vụ án này nên không xét.

[7] *Về án phí:*

Chị Nguyễn Thị A phải nộp 200.000 đồng tiền Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí.

**TC xử** :

**1**. **Về hôn nhân**:

Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Duy AH.

**2**. **Về nuôi con chung:**

2.1. Giao 03 con chung : Nguyễn Duy R, sinh ngày 27-10-2002, Nguyễn Duy S, sinh ngày 30-12-2004 và Nguyễn Thị Ngọc X, sinh ngày 03-01-2007 cho chị Nguyễn Thị A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành hoặc khi chị A và anh AH có yêu cầu khác.

2.2. Anh Nguyễn Duy AH phải đóng góp nuôi con cho chị A số tiền là 3.000.000đồng/tháng (Ba triệu đồng mỗi tháng) cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Duy AH có yêu cầu khác.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của chị Nguyễn Thị A *(Sau khi án có hiệu lực pháp luật)* hàng tháng anh Nguyễn Duy AH phải chịu lãi suất cơ bản theo mức quy định của NHNN đối với khoản tiền chưa thi hành.

**3**. **Về tài sản chung:**

Đình chỉ giải quyết về chia tài sản chung, các đương sự được quyền khởi kiện lại để chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

**4**. **Về nợ:** không giải quyết.

**5. Về án phí**:

5.1. Buộc chị Nguyễn Thị A nộp **200.000** *(Hai trăm nghìn)* đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, **200.000** *(Hai trăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí chị

A nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện XL theo Biên lai thu số **003094** ngày **01-11-2016** được chuyển thành tiền án phí.

5.2. Buộc anh Nguyễn Duy AH nộp 2**00.000** *(Hai trăm nghìn)* đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

5.3. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị A **1.500.000** *(Một triệu năm trăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí chị A nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc theo Biên lai thu số **003183** ngày **24-11-2016.**

**6. Về quyền kháng cáo**: nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

**7.** *Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- *TAND tỉnh Đồng Nai;*
- *VKSND tỉnh Đồng Nai;*
- *VKSND H.XL;*
- *Chi cục T.H.A dân sự H.XL;*
- *UBND xã XT;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: án văn, hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(ĐÃ KÝ)**

***Võ Anh Dũng***